CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.946.209.281.701**	**3.732.466.914.914**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**157.679.579.817**	**23.916.883.107**
1. Tiền	111		45.679.579.817	23.916.883.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.2**	**1.500.000.000**	**771.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			770.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.983.605.213.188**	**2.515.358.189.432**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.979.016.457.636	2.503.117.231.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		666.927.961	666.927.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	193.241.014.730	200.693.138.970
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(189.319.187.139)	(189.119.108.751)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**725.925.627.186**	**391.031.270.380**
1. Hàng tồn kho	141		725.925.627.186	391.031.270.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**77.498.861.510**	**30.660.571.995**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	584.634.477	700.006.323
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.571.721.272	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	27.342.505.761	29.960.565.672
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.436.264.862.451**	**4.318.088.448.257**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.367.978.650.337**	**4.242.271.176.828**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.367.974.099.960	4.241.864.251.975
- Nguyên giá	222		21.197.773.163.438	21.190.501.453.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.829.799.063.478)	(16.948.637.201.843)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.550.377	406.924.853
- Nguyên giá	228	VI.10	7.011.990.553	7.011.990.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.007.440.176)	(6.605.065.700)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.585.192.146**	**5.084.146.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	5.585.192.146	5.084.146.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.701.019.968**	**70.733.125.429**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	4.372.833.015	5.099.566.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		58.328.186.953	65.633.559.036
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.382.474.144.152**	**8.050.555.363.171**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.216.146.260.107**	**1.888.162.881.386**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.993.396.260.107**	**1.566.927.381.469**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	1.158.047.446.246	606.821.758.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	8.094.617.288	2.234.833.261
4. Phải trả người lao động	314		150.837.033.856	134.331.101.334

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.936.446.091	9.731.013.317
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	471.209.549.923	4.406.806.394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	98.485.499.917	776.186.309.884
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.785.666.786	33.215.558.376
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**222.750.000.000**	**321.235.499.917**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	5.000.000.000	5.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	217.750.000.000	316.235.499.917
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**VI.25**	**5.166.327.884.045**	**6.162.392.481.785**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.166.327.884.045**	**6.162.392.481.785**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.802.320.310	11.303.421.270
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		124.313.313.310	262.512.212.350
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.321.621.984	1.157.686.219.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		403.899.397.529	393.550.289.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(113.577.775.545)	764.135.929.859
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**7.382.474.144.152**	**8.050.555.363.171**

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Thị Thuy	Trần Vũ Linh	Ngô Sinh Nghĩa

M.S.D.N: 5700435069-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.847.172.930.768	2.261.895.866.633	12.058.194.223.709	10.417.176.811.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.847.172.930.768	2.261.895.866.633	12.058.194.223.709	10.417.176.811.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.568.451.510.726	2.178.267.307.415	11.239.335.604.781	9.336.116.779.534
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		278.721.420.042	83.628.559.218	818.858.618.928	1.081.060.032.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.514.546.314	11.537.774.996	22.662.987.362	33.531.020.495
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.164.958.282	31.960.974.374	77.478.726.286	192.957.294.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.047.006.070	33.047.756.415	57.479.962.320	133.186.250.210
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	45.451.696.603	41.815.220.351	112.822.529.751	112.744.575.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		222.619.311.471	21.390.139.489	651.220.350.253	808.889.182.298
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.099.320.569	629.078.128	2.637.633.594	2.021.730.619
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.942.507.682	1.702.420.040	6.777.643.849	6.110.737.672
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(843.187.113)	(1.073.341.912)	(4.140.010.255)	(4.089.007.053)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		221.776.124.358	20.316.797.577	647.080.339.998	804.800.175.245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.207.281.239	1.123.998.138	32.612.099.350	40.664.245.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		210.568.843.119	19.192.799.439	614.468.240.648	764.135.929.859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		468	43	1.365	1.698
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thuý	Trần Vũ Linh	Ngô Sinh Nghĩa

M.S.D.N: 5700434869 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**647.080.339.998**	**804.800.175.245**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		883.651.183.099	960.118.820.123
- Các khoản dự phòng	03		200.078.388	133.385.592
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.726.000.000	30.868.349.389
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.012.765.144)	(33.531.020.495)
- Chi phí lãi vay	06		57.479.962.320	133.186.250.210
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.571.124.798.661**	**1.895.575.960.064**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(522.074.905.969)	(491.558.390.595)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(327.588.984.723)	37.917.462.893
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		572.688.815.291	240.650.670.209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		842.105.224	(3.699.095.723)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.208.372.662)	(141.330.338.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.024.553.317)	(50.225.033.131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		343.900.000	27.160.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(60.580.724.070)	(49.468.533.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.148.522.078.435**	**1.437.889.862.098**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.210.626.680)	(4.255.833.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(112.895.771)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.170.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		770.000.000.000	1.350.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.799.803.379	40.933.979.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**787.476.280.928**	**216.678.146.199**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(790.921.747.403)	(1.117.438.655.998)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.011.313.915.250)	(719.019.084.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.802.235.662.653)**	**(1.836.457.740.918)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**133.762.696.710**	**(181.889.732.621)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**23.916.883.107**	**205.806.615.728**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**157.679.579.817**	**23.916.883.107**

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Thị Thúy	Trần Vũ Linh	Ngô Sinh Nghĩa

M.S.D.N: 5700434869 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200MW.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: VNĐ/USD

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị. Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận theo đúng Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Chứng khoán kinh doanh: các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 1 năm được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước ích.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thơi gian hữu dụng, thông thường từ 01 đến 03 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ, bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phả trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản dư nợ gốc ngoại tệ hoặc phát sinh do thực hiện thanh toán, trả nợ gốc vay được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

Các khoản doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm điều kiện sau:

(1) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ihcs gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(2) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hangfhoas hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(4) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	19.542.615	12.764.404
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.660.037.202	23.904.118.703
- Tiền và tương đương tiền	112.000.000.000	
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**157.679.579.817**	**23.916.883.107**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	1.500.000.000			1.500.000.000		
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000			1.500.000.000		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn			770.000.000.000	770.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			770.000.000.000	770.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.979.016.457.636	2.503.117.231.252
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.977.519.130.379	2.502.557.106.036

+ Công ty mua bán điện	2.977.519.130.379	2.502.557.106.036
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.497.327.257	560.125.216
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	193.241.014.730	(188.652.259.178)	200.693.138.970	(188.652.259.178)
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	193.241.014.730	(188.652.259.178)	200.693.138.970	(188.652.259.178)
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**193.241.014.730**	**(188.652.259.178)**	**200.693.138.970**	**(188.652.259.178)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ phải thu khó đòi

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	189.319.187.139			189.319.187.139	200.078.388	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng	**189.319.187.139**		**189.319.187.139**	**200.078.388**

7. Hàng tồn kho:	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	724.248.811.568		388.731.144.102	
- Công cụ, dụng cụ;	1.676.815.618		2.300.126.278	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;	5.585.192.146		5.084.146.000	
+ CT33: Hệ thống khử khí NOx	5.084.146.000		5.084.146.000	
- Sửa chữa.				
Cộng	**5.585.192.146**		**5.084.146.000**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	4.138.061.118.963	15.824.876.610.583	1.216.454.636.475	10.179.670.909		929.416.888	21.190.501.453.818
Số tăng trong năm	353.225.667	2.664.916.952	6.647.025.665	186.956.423			9.852.124.707
- Mua trong năm		2.664.916.952	6.647.025.665	186.956.423			9.498.899.040
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác	353.225.667						353.225.667
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Số giảm trong năm	2.580.415.087						2.580.415.087
Số dư cuối năm	4.135.833.929.543	15.827.541.527.535	1.223.101.662.140	10.366.627.332		929.416.888	21.197.773.163.438
Giá trị hao mòn luỹ kế							0
Số dư đầu năm	2.230.479.769.719	13.564.153.700.882	1.143.869.729.388	9.204.584.966		929.416.888	16.948.637.201.843
- Khấu hao trong năm	184.703.699.436	635.337.593.185	62.928.736.356	554.687.834			883.524.716.811
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác	2.362.855.176						2.362.855.176
Số dư cuối năm	2.412.820.613.979	14.199.491.294.067	1.206.798.465.744	9.759.272.800		929.416.888	17.829.799.063.478
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	1.907.581.349.244	2.260.722.909.701	72.584.907.087	975.085.943			4.241.864.251.975
- Tại ngày cuối năm	1.723.013.315.564	1.628.050.233.468	16.303.196.396	607.354.532			3.367.974.099.960

- Giá trị còn lại Cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ Cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.197.795.331.591 VND;

- Nguyên giá TSCĐ Cuối quý chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			354.000.000		6.657.990.553		7.011.990.553
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác					354.000.000		354.000.000
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác			354.000.000				354.000.000
Số dư cuối năm					7.011.990.553		7.011.990.553
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm			291.193.539		6.313.872.161		6.605.065.700
- Khấu hao trong năm			49.166.665		353.207.811		402.374.476
- Tăng khác					340.360.204		340.360.204
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác			340.360.204				340.360.204
Số dư cuối năm					7.007.440.176		7.007.440.176
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm			62.806.461		344.118.392		406.924.853
- Tại ngày cuối năm					4.550.377		4.550.377

- Giá trị còn lại Cuối quý của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 6.241.990.553 VND;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng từ đầu năm	Giảm từ đầu năm	Số Cuối quý
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại Cuối quý của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	584.634.477	700.006.323
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3.238.746.694	2.143.063.268
- Các khoản khác	1.134.086.321	2.956.503.125
Cộng	**4.957.467.492**	**5.799.572.716**

14. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Lũy kế đến hết quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	98.485.499.917	98.485.499.917	98.485.499.917	803.825.476.831	776.186.309.884	776.186.309.884
b. Vay dài hạn	217.750.000.000	217.750.000.000	27.639.166.947	98.485.499.917	316.235.499.917	316.235.499.917
Cộng	**316.235.499.917**	**316.235.499.917**	**126.124.666.864**	**902.310.976.748**	**1.092.421.809.801**	**1.092.421.809.801**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	864.181.078.776	864.181.078.776	302.580.033.828	302.580.033.828
+ Tập Đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	571.112.099.102	571.112.099.102	57.279.386.834	57.279.386.834
+ Tổng Công ty Đông Bắc.	161.200.979.674	161.200.979.674	117.158.646.994	117.158.646.994
+ Tập đoàn điện khí Thượng Hải - SEC	131.868.000.000	131.868.000.000	128.142.000.000	128.142.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	293.866.367.470	293.866.367.470	304.241.725.075	304.241.725.075
Cộng	**1.158.047.446.246**	**1.158.047.446.246**	**606.821.758.903**	**606.821.758.903**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp đến hết quý này	Số đã thực nộp đến hết quý này	Cuối quý
a, Phải nộp	2.234.833.261	128.677.312.579	122.817.528.552	8.094.617.288
- Thuế GTGT phải nộp		73.730.736.331	73.730.736.331	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		26.437.006.680	20.024.553.317	6.412.453.363
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	2.234.833.261	18.942.108.086	19.494.777.422	1.682.163.925
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		38.523.676	38.523.676	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		9.525.937.806	9.525.937.806	
Cộng	**2.234.833.261**	**128.677.312.579**	**122.817.528.552**	**8.094.617.288**

	Đầu năm	Số phải thu/ được khấu trừ trong kỳ	Số đã thu/ bù trừ trong kỳ	Cuối quý
b, Phải thu	**29.960.565.672**	**53.305.239.614**	**6.351.578.253**	**76.914.227.033**
- Thuế GTGT phải thu	23.785.473.002	191.287.147		23.976.760.149
- Thuế TNDN phải thu	6.175.092.670		6.175.092.670	
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		49.748.206.855	176.485.583	49.571.721.272

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất được miễn giảm		3.365.745.612		3.365.745.612
Cộng	**29.960.565.672**	**53.305.239.614**	**6.351.578.253**	**76.914.227.033**

18. Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	1.936.446.091	9.731.013.317
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Lãi vay	17.262.329	8.745.672.671
- Chi phí sửa chữa lớn		
- Các khoản trích trước khác;	1.919.183.762	985.340.646
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**1.936.446.091**	**9.731.013.317**

19. Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	161.454.907	163.344.722
- Bảo hiểm xã hội;	72.282.600	
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	8.600.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	469.593.753.430	2.204.628.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.373.458.986	2.017.631.636
Cộng	**471.209.549.923**	**4.385.605.038**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**Cổ phiếu quỹ**	**Cộng**
A	1	2	4	7	8	10	11	12
Số dư đầu năm trước	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**5.556.803.268**	**1.165.835.924.532**	**268.258.830.352**			**6.143.199.682.346**
- Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển			5.746.618.002		(5.746.618.002)			0
- Lãi trong năm trước				764.135.929.859				764.135.929.859
- Phân phối lợi nhuận				(772.285.634.667)				(772.285.634.667)
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**11.303.421.270**	**1.157.686.219.724**	**262.512.212.350**			**6.162.392.481.785**
- Chi mua sắm từ Quỹ			9.498.899.040		(9.498.899.040)			0
- Lãi trong năm trước				614.468.240.648				614.468.240.648
- Phân phối lợi nhuận				(1.610.532.838.388)				(1.610.532.838.388)
- Lỗ trong năm trước	238.087.210.000							238.087.210.000
- Hoàn nhập quỹ ĐTPT vào LNST				128.700.000.000	(128.700.000.000)			0
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**20.802.320.310**	**290.321.621.984**	**124.313.313.310**			**5.166.327.884.045**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....*		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	124.313.313.310	262.512.212.350
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2.847.172.930.768	2.261.895.866.633
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	**2.847.172.930.768**	**2.261.895.866.633**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		

- Hàng bán bị trả lại:

3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2.568.451.510.726	2.178.267.307.415
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**2.568.451.510.726**	**2.178.267.307.415**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.432.046.314	11.537.774.996
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	82.500.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**2.514.546.314**	**11.537.774.996**

5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	9.047.006.070	33.047.756.415
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4.117.952.212	(1.086.782.041)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**13.164.958.282**	**31.960.974.374**

6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.099.320.569	629.078.128
Cộng	**1.099.320.569**	**629.078.128**

7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	112.895.771	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.829.611.911	1.702.420.040
Cộng	**1.942.507.682**	**1.702.420.040**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	45.451.696.603	41.815.220.351
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.277.405.333.919	1.877.918.023.652
- Chi phí nhân công;	151.428.082.118	136.307.787.719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	217.869.320.564	239.220.013.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	39.133.878.183	17.671.955.032
- Chi phí khác bằng tiền.	(71.933.407.455)	(51.035.252.531)
Cộng	**2.613.903.207.329**	**2.220.082.527.766**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.207.281.239	1.123.998.138
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.414.073	60.269.234
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.199.867.166	1.063.728.904

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 790.921.747.403 VND ;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Tổng công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công ty nghệ thông tin	Cùng Tập đoàn

Giao dịch phát sinh trong kỳ	*Mối quan hệ*	*12 tháng năm 2023*	*12 tháng năm 2022*
		VND	*VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**12.043.628.168.821**	**10.409.681.030.303**
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn	12.043.628.168.821	10.409.681.030.303
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	25.258.296.015	43.502.373.555
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn	3.156.746.534	3.097.824.682
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	2.519.251.552	131.967.400
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Cùng Tập đoàn	599.195.846	245.954.887
Tổng Công ty Phát điện 3	Cùng Tập đoàn	26.666.036.556	28.738.156.040
Chi phí tài chính			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	26.933.827.434	70.259.978.976

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng			
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn	2.977.519.130.379	2.502.557.106.036
Phải trả người bán			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	1.820.256.764	7.340.483.206
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn	3.409.286.257	3.345.650.657
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	2.698.120.000	240.644.792
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Cùng Tập đoàn	-	-
Tổng Công ty Phát điện 3	Cùng Tập đoàn	21.819.807.261	33.130.626.267
Chi phí phải trả			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	-	8.730.526.369

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Lũy kế từ đầu năm đến tháng 12 (VND)	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thu nhập Ban TGĐ	2.589.534.165	2.258.735.251
Tiền lương, thù lao thu nhập khác HĐQT	1.598.029.305	1.261.175.329
Tiền lương, thù lao thu nhập khác BKS	1.116.938.121	763.575.484

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2023 đạt 210,5 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thúy	Trần Vũ Linh	Ngô Sinh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH